

Bản án số: 52 /2025/DS-ST.

Ngày 29-9-2025

V/v T/c chia di sản thừa kế và huỷ
giấy chứng nhận QSD đất .

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phạm

2. Ông Nguyễn Ngọc Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hoàng Diệp là thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Ngọc Hoa – Kiểm sát viên

Trong ngày 24 và ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Phú thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2025/TLST- DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62A/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Khu F, thị trấn H, huyện L (nay là xã L) tỉnh Phú Thọ. Có mặt

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1950 và bà **Đỗ Thị Y**, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu T, xã P, huyện L (nay là xã P) tỉnh Phú Thọ. Có mặt

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Huỳnh Thị K**, sinh năm 1948, địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã N, tỉnh Cà Mau). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1983, địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã N, tỉnh Cà Mau). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh **Nguyễn Chí H**, sinh năm 1984, địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã N, tỉnh Cà Mau). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là xã N, tỉnh Cà Mau). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

(Những người trên là vợ và con của ông Đ)

+ Anh **Nguyễn Ngọc S1**, sinh năm 1976 và chị **Nguyễn Thị Lan A**

Địa chỉ: Khu T, xã P, huyện L (nay là xã P), tỉnh Phú Thọ (Là con trai và vợ của ông L). Anh S1 có mặt, chị Lan A uỷ quyền cho anh S1.

+ Chị Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu T, xã P, huyện L (N là xã P), tỉnh Phú Thọ (Là con gái ông L). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1979. Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện L (nay là xã P), tỉnh Phú Thọ. (Là con gái ông L). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện L. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã P, tỉnh Phú Thọ - ông Dương Hoàng P.

+ UBND xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là UBND xã P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã P - Ông Dương Hoàng P.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Nam T2. Chức vụ: Chuyên viên phòng kinh tế UBND xã P. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ngân hàng N1 Chi nhánh huyện L. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T3. Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền : Ông Nguyễn Mạnh C1, chức vụ: Phó trưởng phòng khách hàng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên toà ông Nguyễn Văn S trình bày:

Bố mẹ ông là ông Nguyễn Văn P1 (sinh năm 1919, chết năm 1990), mẹ ông là bà Nguyễn Thị M (sinh năm 1918, chết năm 2018). Bố mẹ ông sinh được ba người con là ông, ông Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn L.

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1945, chết năm 2015. Ông Đ có vợ 03 người con gồm:

+ Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1948, địa chỉ: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

+ Con gái: Nguyễn Thị T, sinh năm 1983, địa chỉ: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

+ Con trai: Nguyễn Chí H, sinh năm 1984, địa chỉ: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

+ Con gái: Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987, địa chỉ: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958.

Khi còn sống bố mẹ ông đã tạo lập được khối tài sản gồm 01 thửa đất có diện tích 674m² đất thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P, tỉnh Phú

Thọ trong đó có 200m² đất ở và 474m² đất vườn và 01 ngôi nhà cấp bốn 5 gian, nhưng hiện nay ông L và bà Y (vợ của ông L) đã phá đi làm nhà.

Thửa đất số 282 khi bố mẹ ông còn sống đã được cấp GCNQSD đất cho ông P1 và bà M nhưng sau đó đến năm 1999 thì lại cấp GCNQSD đất đứng bà Nguyễn Thị Y1, vợ của ông L. Đến năm 2004, 2005 thì ông L và bà Y1 có phá nhà của hai cụ đi để làm ngôi nhà như hiện nay.

Năm 2014, gia đình ông có họp gia đình để chia cho ông 160m² đất, biên bản họp có sự xác nhận của chính quyền địa phương, hiện nay giấy này do để lâu ông không nhớ để đâu nên chưa cung cấp được. Đã thống nhất họp gia đình là chia đất cho ông nhưng ông không làm được bì đồ luôn do ông L và bà Y1 trình bày là thế chấp vay ngân hàng nên ông không làm được. Ông còn đề nghị ông sẽ trả tiền Ngân hàng để rút bì đồ về nhưng hai vợ chồng ông L và bà Y1 không đồng ý.

Nay ông làm đơn, khởi kiện đề nghị Tòa án các nội dung sau:

Đề nghị Tòa án tuyên Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00404 do UBND huyện L cấp ngày 21/12/1999 (theo Quyết định số 05/QĐ-UB ngày 12/12/1999 của UBND huyện L), đứng tên chủ sử dụng là bà Đỗ Thị Y do gia đình bà Y, ông L tự ý kê khai quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSD đất.

Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế do bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn P1 và cụ Nguyễn Thị M để lại theo quy định pháp luật đối với di sản thừa kế bao gồm:

+ Diện tích 674m² đất thuộc thửa số 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P, tỉnh Phú Thọ trong đó có 200m² đất ở và 474m² đất vườn.

+ Diện tích 2329m² đất lúa tại thời điểm khởi kiện ông đề nghị chia di sản thừa kế nhưng đến ngày 18/10/2024 ông S rút yêu cầu khởi kiện đối với nội dung này, ông đề nghị không phân chia di sản thừa kế trong vụ án này nữa.

Ông S xin nhận di sản bằng hiện vật.

Tại phiên toà ông nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản

của Hội đồng định giá ngày 09/1/2025, không đề nghị định giá lại theo bảng giá của UBND tỉnh P.

2. Bị đơn ông L và bà Y tại các bản tự khai và tại phiên toà hôm nay trình bày:

Về quan hệ gia đình nhất trí như nguyên đơn trình bày.

Thửa đất 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P (cũ) nay là xã L, tỉnh Phú Thọ có diện tích 674m² có nguồn gốc của các cụ ông cha từ nhiều đời trước để lại. Ông L và bà Y là người được gia đình giao quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay. Quá trình ông L và bà Y sử dụng không có tranh chấp gì. Năm 1999,

do cụ M đã già yếu nên đồng ý cho ông L và bà Y làm thủ tục cấp GCNQSD đất và đứng tên. Quá trình sử dụng đất, ông L và bà Y đã cải tạo đất, đổ đất và xây dựng các công trình như hiện nay.

Đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ P1. Đối với phần di sản của cụ M, ông bà đề nghị chia theo pháp luật. Cụ thể chia thành 04 phần, mỗi người được hưởng thừa kế được hưởng 1 phần còn hai ông bà được hưởng thêm do là người có công quản lý, tôn tạo di sản. Khi phân chia bằng hiện vật ông nhất trí cho ông S một phần diện tích khoảng 100m²; cho những người con của ông Đ một phần diện tích khoảng 100m² đề nghị Toà án phân chia theo vị trí người trước, người sau để đảm bảo theo tôn ti trật tự anh em trong nhà.

Trong trường hợp Toà án phân chia di sản thừa kế, đối với phần tường rào mà ông bà xây dựng thì ông bà không đề nghị ông S và những người con của ông Đ phải thanh toán giá trị tường rào cho ông bà.

Tại phiên toà ông nhất trí với kết quả của hội đồng thẩm định và Hội đồng định giá ngày 09/1/2025, không đề nghị định giá lại theo bảng giá của UBND tỉnh P.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị K (vợ ông Đ) trình bày:**

Về quan hệ gia đình thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Cụ P1 và cụ M là bố mẹ chồng của bà. Khi hai cụ chết không để lại di chúc. Bà không biết các cụ có những tài sản gì chỉ biết các tài sản theo thông báo của Toà án là 3003m² đất, hiện phần tài sản này ông L vẫn đang quản lý sử dụng. Bà đồng ý huỷ GCNQSD đất đứng tên ông Lưu bà Y2, đề nghị được hưởng theo di sản thừa kế và đề nghị giao sử dụng di sản thừa kế. Bà không đồng ý đề nghị của ông L, bà Y2 về việc áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị T (các con của ông Đ) trình bày:**

Về quan hệ gia đình thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Cụ P1 và cụ M là ông bà nội của anh chị. Khi ông bà anh chị chết không để lại di chúc. Chị không biết các cụ có những tài sản gì chỉ biết các tài sản theo thông báo của Toà án là 3003m² đất, hiện phần tài sản này ông L vẫn đang quản lý sử dụng. Anh chị đồng ý huỷ GCNQSD đất đứng tên ông Lưu bà Y2, đề nghị được hưởng theo di sản thừa kế và đề nghị giao sử dụng di sản thừa kế. Anh chị không đồng ý đề nghị của ông L, bà Y2 về việc áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc S1, chị Nguyễn Thị Hồng X và Nguyễn Thị Kim C thống nhất trình bày:**

Anh chị con gái của ông L và bà Y2, năm 1999 UBND huyện L cấp GCNQSD đất đối với thửa đất 282 tờ bản đồ số 16, địa chỉ khu C, xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Thời điểm đó hộ gia đình chị có bố mẹ chị và 03 anh chị em chị. Nay ông S kiện chia di sản thừa kế, các anh chị đồng quan điểm với bố mẹ chị.

****Chị Nguyễn Thị Lan A (vợ anh S1) đại diện theo uỷ quyền anh Nguyễn Ngọc S1:***

Anh S1 và chị Lan A thống nhất trình bày: Vợ chồng anh chị kết hôn năm 2010, trước đó anh S1 vẫn ở trên thửa đất đang tranh chấp, sau khi kết hôn chị Lan A về sống cùng anh S1 và gia đình. Năm 2010, vợ chồng anh chị đóng góp công sức vào việc tôn tạo, tu sửa ngôi nhà của ông L, bà Y2. Do thời gian đã lâu nên anh chị không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu. Nay ông S khởi kiện chia di sản thừa kế thì quan điểm của anh chị như sau:

Không đồng ý chia di sản thừa kế nhưng nếu phải chia đề nghị Toà án chia theo pháp luật. Đối với thửa đất đề nghị giao phần đất có nhà và công trình trên đất cho ông L và bà Y2. Đối với việc đóng góp của anh chị thì hai anh chị đồng ý giao cho ông L, bà Y2 sử dụng.

**** UBND huyện L do bà Nguyễn Thu H1 – chức vụ: phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện L trình bày:***

Hiện không còn lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Y số H00404 ngày 21/12/1999 hiện không còn lưu trữ nên chưa xác định được cấp cho các thành viên nào trong hộ gia đình.

Theo sổ mục kê, sổ địa chính đang lưu tại UBND xã P thửa đất số 282 đứng tên chủ sử dụng đất là bà Đỗ Thị Y.

Năm 1999, thực hiện chủ trương đo đạc và cấp đổi, cấp mới GCNQSD đất cho nhân dân trên địa bàn xã H (nay là xã P). Sau khi đo đạc xong đã triển khai thực hiện việc kê khai đăng ký cấp đổi, cấp mới GCNQSD đất cho nhân dân trên địa bàn xã, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Y. Căn cứ vào kết quả đo đạc, tư vấn và chính quyền địa phương đã phối hợp tiến hành các bước công khai số liệu đo đạc, hoàn thiện sổ mục kê, bản đồ địa chính, các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSD cho nhân dân (trong đó có hộ ông L và bà Y). Việc ông S đề nghị huỷ GCNQSD đất của ông L và bà Y thì do hiện nay UBND huyện có ý kiến do hiện tại không còn lưu trữ được hồ sơ cấp GCNQSD đất trên nên chưa có căn cứ xác định tại thời điểm cấp GCNQSD đất có việc phân chia di sản thừa kế theo ông S trình bày hay không, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Chủ tịch UBND xã P – Đại diện theo uỷ quyền: anh Bùi Nam T2, sinh năm 1986, chuyên viên phòng Kinh tế, xã P, tỉnh Phú Thọ.***

Tại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Y tại GCNQSD đất số vào sổ H00404 ngày 21/12/1999 trong đó có thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16 diện tích 674m², trong đó có 200m đất ở cấp theo đơn đề nghị đăng ký cấp GCNQSD đất của ông L và bà Y, nguồn gốc sử dụng: đất cũ. Về nội dung tại thời điểm cấp GCNQSD đất không xác định được rõ các thành viên của hộ gia đình ông L và bà Y.

Theo hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND xã P: Sổ địa chính bà Y cùng chồng là ông Nguyễn Văn L tại thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16 cùng các thửa đất khác thể hiện tại sổ địa chính được sao chụp kèm theo công văn gửi Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao.

Theo hồ sơ lưu trữ tại xã P, thửa đất ở và vườn được cấp GCNQSD đất thời điểm đó là xã H, hồ sơ cấp GCNQSD đất có đơn đăng ký quyền sử dụng đất là ông L, bà Y, không có biên bản xác minh nguồn gốc đất, qua xác minh thời điểm cấp GCNQSD đất thì cụ M có sinh sống trên cùng thửa đất.

Thời điểm năm 1999, hồ sơ cấp GCNQSD đất chỉ được thể hiện theo đơn đăng ký QSD đất, chủ sử dụng đất được hiểu theo nghĩa hộ gia đình đang sử dụng đất, việc xác minh thành viên hộ gia đình tại thời điểm trên UBND xã H cũ xác định, tính chất hồ sơ đủ điều kiện hay không đủ điều kiện thông qua hội đồng cấp đất. Để đảm bảo quyền lợi ích các bên, theo các Văn bản pháp luật hiện hành UBND xã P đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lâm Thao xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xin xét xử vắng mặt.

*** Ngân hàng N1 chi nhánh L, Phú Thọ do ông Nguyễn Mạnh C1 – đại diện theo uỷ quyền:**

Ngày 29/06/2022, Bà Đỗ Thị Y và ông Nguyễn Văn L thế chấp tài sản để vay vốn tại A1 chi nhánh huyện L, cụ thể:

Theo Hợp đồng tín dụng số 2703LAV202201154 ngày 29/06/2022 đã ký kết giữa A1 chi nhánh huyện L và Bà Đỗ Thị Y:

- + Hạn mức cho vay: 250.000.000 đồng
- + Số tiền vay: 150.000.000 đồng
- + Dư nợ hiện tại: 60.000.000 đồng
- + Lãi đã trả đến ngày: 28/08/2025
- + Lãi suất vay tại thời điểm vay vốn: 10.5%/năm (Lãi suất hiện tại là: 11%/năm)
- + Mục đích vay vốn: Để phục vụ hoạt động kinh doanh và/hoặc phục vụ nhu cầu đời sống (cụ thể theo từng giấy nhận nợ trên cơ sở tài liệu, hóa đơn, chứng từ,... khách hàng cung cấp khi nhận nợ).
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 03 năm

+ Ngày ký hợp đồng tín dụng: 29/06/2022

Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số K698423/2022/HĐTC ngày 23/06/2022 đã ký giữa A1 chi nhánh huyện L và bà Đỗ Thị Y, theo Hợp đồng uỷ quyền số: 01/2022/HĐUQ được UBND xã P chứng thực ngày 23/06/2022; Tài sản gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K698423 do UBND huyện L cấp ngày 21/12/1999, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00404...QSDĐ/Q3-T161 đứng tên Hộ bà Đỗ Thị Y; Diện tích đất 674 m² (Đất ở: 200m²; Đất vườn: 474 m²), số thửa 282, tờ bản đồ số 16; Địa chỉ tài sản: Khu C, xã H (nay là khu T, xã P), huyện L, tỉnh Phú Thọ.

+ Tài sản gắn liền với đất là: Nhà xây 2 tầng, tường xây gạch kiên cố, công trình phụ khép kín, diện tích xây dựng khoảng: 180 m² và toàn bộ các công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trên khuôn viên thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16

Quan điểm của Ngân hàng: Việc Bà Đỗ Thị Y và ông Nguyễn Văn L vay vốn và thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay tại A1 chi nhánh huyện L là hoàn toàn hợp pháp, hợp lệ, tuân thủ theo đúng quy định của Pháp Luật và A1. Tài sản thế chấp để vay vốn đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận. Tại thời điểm vay vốn tài sản không có tranh chấp, không nằm trong quy hoạch. Hợp đồng thế chấp đã được chứng thực tại UBND xã P và đã đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký QSD đất huyện L. Việc tranh chấp giữa các đương sự A1 không biết, A1 Chi nhánh huyện L nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá trong vụ án và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ như sau:

+ Buộc Bà Đỗ Thị Y và ông Nguyễn Văn L phải trả số tiền gốc: 60.000.000 đồng và toàn bộ lãi, phí phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV202201154 ngày 29/06/2022 đã ký kết với A1 Chi nhánh huyện L theo thỏa thuận. Nếu Bà Đỗ Thị Y và ông Nguyễn Văn L thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì A1 Chi nhánh huyện L có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất số K698423 do UBND huyện L cấp ngày 21/12/1999, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00404...QSDĐ/Q3-T161 đứng tên Hộ bà Đỗ Thị Y; Diện tích đất 674 m² (Đất ở: 200m²; Đất vườn: 474 m²), số thửa 282, tờ bản đồ số 16; Địa chỉ tài sản: Khu C, xã H (nay là khu T, xã P), huyện L, tỉnh Phú Thọ và tài sản gắn liền với đất là: Nhà xây 2 tầng, tường xây gạch kiên cố, công trình phụ khép kín, diện tích xây dựng khoảng: 180 m² và toàn bộ các công trình xây dựng, cây cối lâm lộc trên khuôn viên thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16.

Trường hợp phải phân chia lại quyền sở hữu tài sản là QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số K698423 do UBND huyện L cấp ngày 21/12/1999, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00404...QSDĐ/Q3-T161 đứng tên Hộ bà Đỗ Thị Y thì quyền sử dụng đất sau khi được phân chia cho Bà

Đỗ Thị Y và ông Nguyễn Văn L vẫn thuộc tài sản bảo đảm thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 2703LAV202201154 ngày 29/06/2022.

Nếu tài sản bảo đảm sau khi được phân chia lại không đủ bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV202201154 ngày 29/06/2022 thì đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị liên quan đến việc cấp sai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số K698423 trong việc khắc phục số tiền chênh lệch cho A1 Chi nhánh huyện L.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án, thu thập tài liệu chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại BLTTDS. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Căn cứ vào Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Điều 227, Điều 228, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 3, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc đề nghị chia đất ruộng của cụ P1 và cụ M; ông S có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này.

2. Chấp nhận đề nghị của bị đơn về việc đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế. Xác định di sản của thừa kế của cụ P1 đã hết thời hiệu nên phần di sản thừa kế của cụ P1 là 337m² (trong đó có 100m² đất ở và 227m² đất trồng cây lâu năm) thuộc quyền sở hữu của người thừa kế đang quản lý di sản là ông Nguyễn Văn L. ⁽¹⁾

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M theo quy định của pháp luật. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M 337m² (trong đó có 100m² đất ở và 237m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 209.717.000 đồng. Chia di sản thừa kế của cụ M như sau:

+ Chia cho ông L được hưởng phần diện tích đất khoảng 137m² – 177m² đất trồng cây lâu năm trên đất giáp với phần có nhà và công trình trên đất của ông L và bà Y. Phần đất này phải giáp với phần đất là di sản thừa kế của cụ P1 mà ông L được hưởng để đảm bảo quá trình hợp thửa, không gây ảnh hưởng đến đời sống của vợ chồng ông Lưu bà Y2 ⁽²⁾. Căn cứ vào ^{(1) + (2)}, giao cho vợ chồng ông L được quyền sở hữu phần đất có tổng diện tích từ 474m² – 514m²

trong đó có 100m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm, trên đất có nhà, bếp và các công trình trên đất của ông Lưu bà Y2.

+ Chia cho ông S được sở hữu đối với quyền sử dụng khoảng 80 - 100m² trong đó có 50m² đất ở còn lại là 30-50m² đất trồng cây lâu năm; trên đất có một số cây trồng do ông L, bà Y2 trồng.

+ Chia 03 người con của ông Đ là anh H, chị T, chị T1 được sở hữu chung đối với quyền sử dụng khoảng 80 - 100m² trong đó có 50m² đất ở còn lại là 30-50m² đất trồng cây lâu năm; trên đất có một số cây trồng do ông L, bà Y2 trồng.

+ Căn cứ vào giá trị thực tế mà ông S và 03 người con của ông Đ được giao để thanh toán chênh lệch giá trị di sản thừa kế cho ông L.

+ Do ông L và bà Y2 không yêu cầu nên ông S và các con của ông Đ không phải thanh toán giá trị phần hàng rào mà mình được giao khi chia đất bằng hiện vật.

5. Duy trì Hợp đồng thế chấp bất động sản số K698423/2022/HĐTC ngày 23/06/2022 đã ký giữa A1 chi nhánh huyện L và bà Đỗ Thị Y, ông Nguyễn Văn L; tuy nhiên diện tích thế chấp được giảm xuống tương ứng với toàn bộ phần diện tích đất mà ông L được hưởng từ di sản của cụ P1 và được chia di sản của cụ M như đã nêu trên để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 2703LAV202201154 ngày 29/06/2022, hiện đang còn dư nợ 60 triệu đồng.

6. Đối với các cây cối trên đất do ông L và bà Y trồng khi phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật buộc ông L, bà Y phải di dời các cây cối này sang phần đất của mình để trả lại mặt bằng cho ông S và các con của ông Đ.

7. Đối với phần chuồng trại trên đất, do ông S tự nguyện thanh toán toàn bộ giá trị cho ông L và bà N nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

8. Về án phí: Ông S và ông L được miễn án phí do là người cao tuổi, các anh chị T, H, T1 phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần di sản mà mình được chia.

(Chi tiết bài phát biểu lưu trong hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế và đề nghị huỷ giấy chứng nhận QSD đất nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết: Tranh chấp chia di sản thừa kế và huỷ giấy chứng nhận QSD đất” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Do các bên đương sự không thống nhất giải quyết vụ án, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà K, chị T, anh H, chị T1, chị X, chị C và UBND xã P có đơn đề nghị xét xử vắng

mặt, căn cứ khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế:

[2.1] Xác định di sản thừa kế:

- Các đương sự đều thống nhất trình bày toàn bộ diện tích 674m² trong đó có (200m² đất ở và 474m² đất vườn) tại thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16 có địa chỉ tại xã P, huyện L, tỉnh Phú Thọ cũ nay là xã P, tỉnh Phú Thọ trước đây là tài sản của cụ P1 và cụ M nên nội dung này không cần chứng minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 92 BLTTDS. Do đây là tài sản chung của cả cụ P1 và cụ M nên mỗi cụ được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ thửa đất trên tương đương 337m² (trong đó có 100 m² đất ở và 237m² đất trồng cây lâu năm).

+ Di sản thừa kế của cụ P1: Như đã phân tích ở trên, cụ P1 được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ thửa đất nói trên, tương đương 337m² (gồm 100m² đất ở và 237m² đất trồng cây lâu năm). Sau khi cụ P1 chết năm 1990, phần tài sản này trở thành di sản thừa kế của cụ P1. Tuy nhiên, đến ngày 23/10/2023 các bên mới có biên bản hòa giải đầu tiên tại chính quyền địa phương, tức là đã 33 năm kể từ thời điểm mở thừa kế là năm 1990. Ông L có đơn đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với cụ P1. Căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ P1 đã hết. Vì vậy, Hội đồng xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông L về việc áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ P1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS xác định phần di sản này thuộc quyền sở hữu của ông L là người thừa kế đang trực tiếp quản lý, sử dụng di sản. Do đó, cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông S về việc chia di sản thừa kế của cụ P1; ông S và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 không có quyền khởi kiện lại đối với nội dung này.

+ Di sản của cụ M: Như đã phân tích ở trên thì cụ M được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ thửa đất trên tương đương 337m² (trong đó có 100 m² đất ở và 237m² đất trồng cây lâu năm) nên sau khi cụ M chết tài sản trên trở thành di sản của cụ M. Đồng thời các đương sự cũng thống nhất duy trì giá đất đã được xác định trong biên bản định giá ngày 09/01/2025 nên mức giá này là căn cứ tính giá trị của di sản thừa kế. Vì vậy, xác định di sản của cụ M có giá trị : $2.000.000đ \times 100m^2 + 41.000đ \times 237m^2 = 209.717.000$ đồng.

+ Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2025 thể hiện: Diện tích được cấp bìa của thửa đất đang tranh chấp là 674m² nhưng diện tích thực tế của thửa đất là 718,7m² tăng 44,7m². Các đương sự đề nghị chia di sản thừa kế theo diện tích đã được cấp bìa, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy chỉ phân chia di sản thừa kế đối với phần diện tích được cấp bìa, không phân chia đối với phần diện tích tăng thêm.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện và người thừa kế:

Như đã phân tích ở trên, thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ P1 đã hết, bị đơn đề nghị áp dụng thời hiệu nên cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản của cụ P1, xác định phần di sản của cụ P1 thuộc quyền sở hữu của ông L là người đang quản lý di sản, những người thừa kế của cụ P1 không có quyền khởi kiện lại chia di sản thừa kế của cụ P1.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và giấy chứng tử của cụ M có đủ căn cứ xác định cụ M chết năm 2018 nên thời điểm mở thừa kế là năm 2018. Căn cứ Điều 623 BLDS thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ M vẫn còn, cụ M khi chết không để lại di chúc nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được xem xét theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 651 của BLDS cần xác định người thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị M thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn S. Tuy nhiên, ông Đ đã chết năm 2015 trước thời điểm cụ M chết nên các con của ông Đ gồm các anh chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Chí H được hưởng suất thừa kế thế vị của ông Đ.

[2.3] Phân chia di sản thừa kế:

Như đã phân tích, cụ M được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ thửa đất nói trên, tương đương 337m² (100m² đất ở và 237m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 209.717.000 đồng. Cụ M chết năm 2018, không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo pháp luật. Các đương sự thống nhất di sản được chia đều cho 3 người con là ông Đ, ông L và ông S. Quá trình giải quyết vụ án, ông Lưu bà Y2 đề nghị được hưởng thêm một suất thừa kế để ghi nhận công sức quản lý, duy trì di sản. Xét thấy ông L, bà Y2 ở cùng cụ M và sau khi cụ mất đã trực tiếp quản lý, bảo quản tài sản nên đề nghị này có căn cứ. Vì vậy, di sản của cụ M được chia thành 4 suất, mỗi suất tương đương 84,25m² (25m² đất ở và 59,25m² đất vườn), trị giá 52.429.250 đồng. Theo đó, ông Đ và ông S mỗi người hưởng 1 suất thừa kế, ông Lưu H2 1 suất. và $\frac{1}{2}$ suất công sức; bà Y2 được hưởng $\frac{1}{2}$ suất công sức quản lý di sản. Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay thì bà Y2 đồng ý gộp phần công sức của mình được hưởng vào phần tài sản chung với ông Lưu X1 thấy đây là sự tự nguyện của bà Y2 nên cần ghi nhận trong bản án

Hiện nay trên đất có ngôi nhà 2 tầng, bếp và công trình phụ của vợ chồng ông L, chiếm khoảng 3/5 diện tích. Như đã phân tích ở trên thì ông L được hưởng toàn bộ phần di sản thừa kế của cụ P1 (do hết thời hiệu chia di sản) và được hưởng 1/2 phần di sản thừa kế của cụ M (do được hưởng 1 suất chia theo pháp luật và 1 suất công sức quản lý di sản). Vì vậy, cần giao cho ông Lưu phần diện tích của thửa đất tương ứng với phần diện tích mà ông L được giao mà trên đất có ngôi nhà và các công trình do vợ chồng ông L xây dựng là phù hợp. Đối với phần diện tích đất trống còn lại, nhận thấy có thể phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông S và các con ông Đ do phần diện tích đất này đáp ứng điều kiện tối thiểu về diện tích theo Quyết định số 16 của UBND tỉnh P và không ảnh hưởng đến công trình của ông L, bà Y2. Vì vậy, đối với phần đất

trông có thể phân chia thành 2 ô cho ông S 1 ô đất và 03 người con của ông Đ sở hữu chung 1 ô đất, mỗi ô có bề ngang khoảng 5m kéo từ điểm giáp đường giao thông đến hết đất, mỗi ô có 50m² đất ở còn lại là đất vườn. Căn cứ vào diện tích thực tế mà ông S và những người con ông Đ được chia để xác định giá trị thực tế di sản họ được nhận và buộc họ có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho ông L là phù hợp. Mặt khác, ông L được quyền sở hữu toàn bộ 337m² di sản của cụ P1 (do hết thời hiệu) và một phần diện tích được hưởng di sản của cụ M. Về nghĩa vụ ngân hàng: thừa đất và tài sản gắn liền hiện đang thế chấp tại A1 theo hợp đồng vay 250.000.000 đồng, dư nợ còn 60.000.000 đồng. Do Ngân hàng đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá tháng 1/2025 nên việc phân chia di sản bằng hiện vật như trên vẫn đảm bảo khả năng thu hồi nợ của Ngân hàng, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia di sản của cụ M cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu đối với quyền sử dụng đất có diện tích 90,7m² theo chỉ giới 1,17,16,21,18,1 (trích đo hiện trạng kèm theo Bản án) trong đó có 50m² đất ở và 40,7m² đất trồng cây lâu năm trị giá 101.668.700 đồng. trên đất có 01 cây bưởi, 06 cây cau và 02 cây xoài do ông L, bà Y2 trồng. Ông S có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch khi phân chia di sản thừa kế cho ông L là 49.239.450 đồng.

+ Chia 03 người con của ông Đ là anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1 được sở hữu đối với quyền sử dụng đất có diện tích 95,3 m² theo chỉ giới 18,19,20,21,18 (trích đo hiện trạng kèm theo Bản án) trong đó có 50m² đất ở và 45,3m² đất trồng cây lâu năm trị giá 101.45.000 đồng; trên đất có 03 cây cau và 1 phần chuồng gà do ông L, bà Y2 trồng và xây dựng. Anh H3, chị T và chị T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch khi phân chia di sản thừa kế cho ông L là 49.415.750 đ; trong đó kỷ phần mỗi người phải thanh toán số tiền là 16.471.916 đồng.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn L phần diện tích đất 51m² đất vườn thuộc thửa đất giáp với diện tích 337m² (trong đó có 100m² đất ở và 237m² đất trồng cây lâu năm) là phần di sản của cụ P1 mà ông L được hưởng (do hết thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ P1); trên đất phần có nhà và công trình trên đất của ông L và bà Y2. Tổng diện tích ông L được hưởng thừa kế của cụ P1 và cụ M là 488m² trong đó có 100m² đất ở và 388m² đất vườn thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 19,20,10,9,7, 6,19 trích đo hiện trạng kèm theo.

- Do bà Y2 tự nguyện gộp ½ suất thừa kế (do có công quản lý di sản của cụ M) vào phần di sản ông L được hưởng nên ông Lưu K1 phải thanh toán giá trị ½ suất thừa kế này cho bà Y2.

- Đối với các cây cối trên đất do ông L và bà Y2 trồng khi phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật buộc ông L, bà Y2 phải di dời các cây cối này sang phần đất của mình để trả lại mặt bằng cho ông S và các con của ông Đ.

- Đối với bức tường rào bao quanh thửa đất là tài sản của ông L, bà Y2. Tuy nhiên, tại phiên toà hai ông bà nhất trí nếu phân chia bằng hiện vật thì hai ông bà không buộc ông S và những người con ông Đ phải thanh toán giá trị phần tường rào được giao nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung này.

- Đối với phần chuồng trại do ông L và bà Y2 xây dựng nằm trên phần đất mà các con của ông Đ được giao, tại phiên toà hôm nay ông S tự nguyện thanh toán toàn bộ giá trị chuồng gà là 5.885.000đ cho ông bà Lưu Y2. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông S, không vi phạm pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận trong Bản án. Tổng cộng, ông S phải thanh toán cho ông L tổng số tiền 55.124.450 đồng.

[3] Như đã phân tích ở trên, thửa đất đang tranh chấp là tài sản cụ P1 và cụ M. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cụ P1 đã chết còn cụ M vẫn còn sống, trong hồ sơ cấp GCNQSD đất không có tài liệu thể hiện sự tặng cho của cụ M cũng như không có văn bản ý kiến thoả thuận của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P1 nên việc cấp GCNQSD đất đứng tên hộ bà Y2 (vợ ông L) là không đúng đối tượng. Vì vậy, yêu cầu huỷ GCNQSD đất mà nguyên đơn yêu cầu là có căn cứ và cần được chấp nhận. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên thì khi áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ P1 và chia di sản thừa kế của cụ M thì ông L vẫn được sở hữu phần lớn diện tích của thửa đất này. Mặt khác, từ trước đến nay, ông L vẫn đồng ý cho bà Y2 đứng tên GCNQSD đất nên không cần thiết phải huỷ toàn bộ GCNQSD mà chỉ cần huỷ một phần GCNQSD đất là phù hợp.

[4] Về án phí DSST:

Ông S và ông L thuộc trường hợp người cao tuổi và đã có đơn xin được miễn án phí. HĐXX chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho hai ông.

Anh H, chị T, chị T1 phải chịu theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể ba anh chị được hưởng tài sản có giá trị là 52.206.750 đồng, nên các anh chị phải chịu án phí chia di sản thừa kế là 2.610.000 đồng Trong đó, mỗi người phải chịu án phí là 870.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định và định giá số tiền là 8.787.000 đ. Ông S, ông L và những người con của ông Đ phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể ông S và ông L mỗi người phải chịu 2.929.000 đồng, ba người con của ông Đ mỗi người phải chịu tổng số tiền 2.929.000 đồng, trong đó mỗi người phải chịu kỷ phần là 976.333 đồng. Xác nhận ông S đã nộp toàn bộ chi phí thẩm định, ông L có trách nhiệm thanh toán cho ông S số tiền 2.929.000 đồng; anh H, chị T, chị T1 mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho ông S số tiền 976.333 đồng .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Điều 227, Điều 228, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 244, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Khoản 3, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn S về việc đề nghị chia đất ruộng của cụ P1 và cụ M, ông S có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc đề nghị áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế. Xác định di sản của thừa kế của cụ P1 đã hết thời hiệu nên phần di sản thừa kế của cụ P1 là 337m² (trong đó có 100m² đất ở và 227m² đất vườn) thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P, tỉnh Phú Thọ thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn L là người thừa kế đang quản lý di sản⁽¹⁾. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện chi di sản thừa kế của cụ P1; ông S và những người thừa kế của cụ P1 không có quyền khởi kiện lại.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M theo quy định của pháp luật.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M 337m² (trong đó có 100m² đất ở và 237m² đất vườn) thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P, tỉnh Phú Thọ trị giá 209.717.000 đồng. Chia di sản thừa kế của cụ M như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn S được sở hữu đối với quyền sử dụng đất có diện tích 90,7m² theo chỉ giới 1,17,16,21,18,1 (trích đo hiện trạng kèm theo Bản án) trong đó có 50m² đất ở và 40,7m² đất vườn trị giá 101.668.700 đồng. Trên đất có 01 cây bưởi, 06 cây cau và 02 cây xoài do ông L, bà Y2 trồng. Ông S có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch khi phân chia di sản thừa kế cho ông L là 49.239.450 đồng.

+ Chia 03 người con của ông Đ là anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1 được sở hữu đối với quyền sử dụng đất có diện tích 95,3 m² theo chỉ giới 18,19,20,21,18 (trích đo hiện trạng kèm theo Bản án) trong đó có 50m² đất ở và 45,3m² đất vườn trị giá 101.45.000 đồng; trên đất có 03 cây cau và 1 phần chuồng gà do ông L, bà Y2 trồng và xây dựng. Anh H3, chị T và chị T1 có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch khi phân chia di sản thừa kế cho ông L là 49.415.750 đồng; trong đó kỷ phần mỗi người phải thanh toán số tiền là 16.471.916 đồng.

+ Chia cho ông Nguyễn Văn L phần diện tích đất 51m² đất vườn thuộc thửa đất giáp với diện tích 337m² (trong đó có 100m² đất ở và 237m² đất vườn) là phần di sản của cụ P1 mà ông L được hưởng (do hết thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ P1); trên đất phần có nhà và công trình trên đất của ông L và bà Y2. Tổng diện tích ông L được hưởng thừa kế của cụ P1 và cụ M là 488m² trong đó có 100m² đất ở và 388m² đất vườn thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 16, tại khu T, xã P, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 19,20,10,9,7, 6,19 trích đo hiện trạng kèm theo.

5. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Đỗ Thị Y di dời toàn bộ cây cối trên phần diện tích đất đã được chia cho ông S và các anh chị C2, T1, H.

6. Buộc ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm thanh toán số tiền tương ứng giá trị chuồng gà là 5.885.000đ cho ông L và bà Y. Tổng cộng, ông S phải thanh toán cho ông L tổng số tiền 55.124.450 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày ông L, bà Y đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông S, anh H, chị T1, chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ tạm ứng án phí và án phí cho ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L. Anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 870.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định và định giá số tiền là 8.787.000 đ. Ông S, ông L và những người con của ông Đ phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể ông S và ông L mỗi người phải chịu 2.929.000 đồng, ba người con của ông Đ mỗi người phải chịu tổng số tiền 2.929.000 đồng, trong đó mỗi người phải chịu kỷ phần là 976.333 đồng. Xác nhận ông S đã nộp toàn bộ chi phí thẩm định, ông L có trách nhiệm thanh toán cho ông S số tiền 2.929.000 đồng; anh H, chị T, chị T1 mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho ông S số tiền 976.333 đồng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên TAND Tối cao yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên TAND Tối cao để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Lưu HS-VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Hà